

**CÔNG TY CP IME**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP IME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: IME JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: IME JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109168811

**3. Ngày thành lập:** 05/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng V4.2-V4.3, Tầng 4, Trung Tâm Thương Mại và Văn Phòng A-B, Toà Imperia Garden, Số 203 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913370077

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sợi                                            | 1311     |
| 2.  | Sản xuất vải dệt thoi                                   | 1312     |
| 3.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                 | 1313     |
| 4.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)          | 1410     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                        | 1420     |
| 6.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác | 1391     |
| 7.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                  | 1392     |
| 8.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                | 1393     |
| 9.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                       | 1394     |
| 10. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu  | 1399     |
| 11. | Sản xuất sợi nhân tạo                                   | 2030     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu  | 2029     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                        | 2219     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                            | 2220     |
| 15. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh             | 2310     |
| 16. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                              | 2391     |
| 17. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                   | 2420     |
| 18. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                  | 2670     |
| 19. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                      | 2640     |
| 20. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                     | 2731     |
| 21. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                  | 2732     |
| 22. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                 | 2733     |
| 23. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                       | 2740     |

|     |                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                  | 2750 |
| 25. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                | 2790 |
| 26. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                              | 2829 |
| 27. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                               | 2819 |
| 28. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 3290 |
| 29. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                       | 1430 |
| 30. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                          | 4669 |
| 31. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                         | 4719 |
| 32. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh     | 4741 |
| 33. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4742 |
| 34. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                 | 4763 |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí) | 4773 |
| 36. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)                     | 4774 |
| 37. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)               | 4789 |
| 38. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                            | 4791 |
| 39. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)                                       | 4799 |
| 40. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                     | 2660 |
| 41. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                     | 2023 |
| 42. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Buôn bán tư liệu tiêu dùng<br>- Buôn bán tư liệu sản xuất              | 4690 |
| 43. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                    | 4772 |
| 44. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                | 3250 |
| 45. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                        | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 46. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Doanh nghiệp kinh doanh dược phẩm;<br>- Buôn bán thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, hóa chất trong lĩnh vực y tế;                                                                                                                                                                                                   | 4649(Chính) |
| 47. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Buôn bán máy móc, thiết bị, linh kiện điện tử, tin học và thiết bị văn phòng                                                                                                                                                                                                                        | 4659        |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                   | 8299        |
| 49. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230        |
| 50. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6619        |
| 51. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1079        |
| 52. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632        |
| 53. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển. | 7730        |
| 54. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3311        |
| 55. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết:<br>Sửa chữa bảo trì bảo dưỡng các thiết bị phòng thí nghiệm, thiết bị dụng cụ y khoa                                                                                                                                                                                                                                          | 3312        |
| 56. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3313        |
| 57. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3314        |
| 58. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3315        |
| 59. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3319        |
| 60. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3320        |
| 61. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4520        |
| 62. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4542        |
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4931        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng    | 4932 |
| 65. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô theo hợp đồng           | 4933 |
| 66. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                  | 5022 |
| 67. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                          | 5210 |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                             | 5221 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                            | 5222 |
| 70. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                     | 5224 |
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                              | 5225 |
| 72. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Logistics (Điều 4 Nghị định 163/2017/NĐ-CP)      | 5229 |
| 73. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Phân loại trang thiết bị y tế                | 8699 |
| 74. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                        | 7721 |
| 75. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                             | 7722 |
| 76. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                            | 7729 |
| 77. | Cho thuê xe có động cơ                                                                               | 7710 |
| 78. | Dịch vụ đóng gói                                                                                     | 8292 |
| 79. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa | 4610 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                          | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI THỊ THANH NHÂN     | Nhà 1A5, TT Viện sốt rét, TDP số 11 Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 350.000    | 3.500.000.000         | 35,000    | 001175021343                                                                                |         |
|     |                        |                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                               | Tổng số                   | 350.000    | 3.500.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG | Số 231 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                    | Cổ phần phổ thông         | 100.000    | 1.000.000.000         | 10,000    | 001189003390                                                                                |         |
|     |                        |                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                                               | Tổng số                   | 100.000    | 1.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |                         |                                                                                     |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>DUY<br>PHƯƠNG | 46 Phố Yên Phụ,<br>Phường Yên Phụ,<br>Quận Tây Hồ,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 550.000 | 5.500.000.000 | 55,000 | 0010850010<br>41 |
|   |                         |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                     | Tổng số                            | 550.000 | 5.500.000.000 | 55,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI THỊ THANH NHÀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/09/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001175021343

Ngày cấp: 14/06/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Nhà 1A5, TT Viện sốt rét, TDP số 11 Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Nhà 1A5, TT Viện sốt rét, TDP số 11 Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội